

ĐÓNG GÓP CỦA NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI VÀO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM

● PHAN NGỌC TẤN

TÓM TẮT:

Kể từ khi chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng 1 cấp sang hệ thống ngân hàng 2 cấp vào những năm 1990, nền kinh tế Việt Nam đã chứng kiến quá trình đổi mới đi kèm với tự do hóa tài chính. Theo đó, sự xuất hiện ngày càng nhiều ngân hàng nước ngoài với sự đóng góp vào sự phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam không thể chối bỏ, như: tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh và cùng phát triển với các ngân hàng trong nước, mang tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế vào Việt Nam, cung ứng các dịch vụ ngân hàng đa dạng số lượng và xuất sắc về chất lượng... Bài viết này đưa ra những điểm nổi bật về thị trường ngân hàng Việt Nam và đóng góp của ngân hàng nước ngoài đối với sự phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: ngân hàng nước ngoài, hệ thống ngân hàng, ngành ngân hàng Việt Nam, tự do hóa ngân hàng.

1. Đặt vấn đề

Hệ thống ngân hàng là nguồn tài trợ quan trọng nhất cho hệ thống tài chính và cũng là hệ thống nhạy cảm trong bối cảnh tự do hóa tài chính. Việc tìm hiểu sâu hơn về tự do hóa ngân hàng có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách vĩ mô, cũng như các bên liên quan trong ngành ngân hàng.

Đối với các nước mới nổi, việc nghiên cứu mở cửa thị trường tài chính, ngân hàng càng quan trọng hơn. Việt Nam đang trải qua quá trình tự do hóa tài chính từng bước. Thị trường toàn cầu có thể gây ra những tác động bất lợi cho thị trường ngân hàng trong nước. Kể từ lúc gia nhập WTO,

Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc phát triển và ổn định hệ thống tài chính ngân hàng.

2. Thị trường ngân hàng Việt Nam

2.1. Giai đoạn trước khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Kể từ khi chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng 1 cấp sang hệ thống ngân hàng 2 cấp vào những năm 1990, nền kinh tế Việt Nam đã chứng kiến quá trình đổi mới đi kèm với tự do hóa tài chính. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đóng vai trò là ngân hàng trung ương. Trong khi đó, 4 ngân hàng quốc doanh (SOCB) bao gồm: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB), Ngân hàng Đầu

tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Viettinbank) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) được tách ra là ngân hàng thương mại. Từ năm 1990, các ngân hàng nước ngoài đã được cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam theo Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính (1990). Sau 15 năm từng bước tự do hóa, năm 2006, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã có sự gia tăng đáng kể về số lượng, bao gồm 4 ngân hàng thương mại quốc doanh (SOCB): Vietcombank, VietinBank, BIDV và Agribank, 37 ngân hàng thương mại cổ phần (JSB), 31 ngân hàng nước ngoài (FB) và 5 ngân hàng liên doanh (JVB).

Bảng 1 minh họa hệ thống ngân hàng ở Việt Nam từ năm 1991 đến năm 2006. Ngành Ngân hàng Việt Nam đã chứng tỏ được nhiều thành tựu về mặt số lượng ngân hàng, loại hình tổ chức, quy mô tài sản và phạm vi kinh doanh.

Trong giai đoạn này các ngân hàng thương mại nhà nước đã thống trị lĩnh vực ngân hàng. Bảng 2

mô tả thị phần cho vay và huy động vốn trên thị trường ngân hàng Việt Nam, trong đó các ngân hàng thương mại nhà nước chiếm tỷ trọng rất lớn so với các nhóm ngân hàng khác. Tuy nhiên, tỷ trọng này có xu hướng giảm dần qua từng năm.

Nghiên cứu trước đây của Schmukler (2004) cho thấy “toàn cầu hóa tài chính mang lại những tác động tích cực thực sự” về lâu dài, vì nó có thể dẫn đến sự phát triển của hệ thống tài chính.

Thị trường ngân hàng Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể trong bối cảnh tự do hóa tài chính kể từ những năm 1990, sau thời kỳ Đổi mới. Những quy định, khung pháp lý mới đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự thành công của ngành Tài chính Việt Nam, giúp các ngân hàng nắm bắt được những cơ hội và chuẩn bị tốt cho những thách thức do quá trình tự do hóa toàn cầu gây ra.

2.2. Giai đoạn sau khi gia nhập WTO

Kể từ năm 2007 Việt Nam chính thức gia nhập WTO, sự thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài vào đầu tư tài chính ở Việt Nam đã gia tăng đáng kể với các hình thức thâm nhập chính là: mua bán

Bảng 1. Số lượng ngân hàng ở Việt Nam giai đoạn 1991-2006

Ngân hàng	1991	1995	1997	1999	2001	2006
Ngân hàng quốc doanh	4	4	5	5	5	5
Ngân hàng cổ phần	4	48	51	48	39	37
Ngân hàng nước ngoài	0	18	24	26	26	31
Ngân hàng liên doanh	1	5	4	4	4	5
Tổng cộng	9	74	84	83	74	78

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Bảng 2. Thị phần cho vay và huy động của các ngân hàng Việt Nam 1993 - 2006

Ngân hàng	1993	1996	2001	2003	2005	2006
Ngân hàng quốc doanh	91	76	80	78	74	69
	89	74	89	65	78	76
Ngân hàng cổ phần	6	10	9	11	17	22
	7	16	9	11	15	21
Ngân hàng nước ngoài và liên doanh	2	13	10	10	8	8
	3	10	10	9	10	9

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

và sáp nhập (M&A), chi nhánh mới, ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Sự gia nhập của các ngân hàng nước ngoài cho thấy tác động lan tỏa đáng kể, đặc biệt là về tiêu chuẩn hoạt động và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng Việt Nam.

Việt Nam đã liên tục nỗ lực xây dựng các quy định và biện pháp đối phó phù hợp với bối cảnh hội nhập. Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 của Chính phủ về lộ trình tăng vốn ngân hàng Việt Nam nhằm tăng cường, nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam được coi là cột mốc quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành Ngân hàng Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam chứng kiến sự tăng trưởng nhanh chóng về vốn ngân hàng, tín dụng ngân hàng và mở rộng tài sản, sở hữu chéo giữa các ngân hàng, ngân hàng nông thôn chuyển thành ngân hàng thành thị.

So với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, chính sách của Việt Nam đối với ngành Ngân hàng có vẻ khá thông thoáng và tự do tiếp cận thị trường hơn. Bảng 3 trình bày số lượng ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh và văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài giai đoạn 2015-2023.

Bảng 3. Số lượng ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam 2015-2023

Ngân hàng nước ngoài	2015	2017	2019	2023
100% vốn nước ngoài	5	8	9	9
Chi nhánh	49	51	49	53
Văn phòng đại diện	51	49	50	50

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Chi nhánh, điểm giao dịch của các ngân hàng nước ngoài chủ yếu đặt ở những địa điểm đắt đỏ ở trung tâm các thành phố lớn, chủ yếu ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Họ cũng không khuyến khích việc mở rộng mạng lưới trên toàn quốc như các ngân hàng trong nước.

Xét về quy mô tài sản và vốn điều lệ, nhóm ngân hàng nước ngoài vẫn chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn (Biểu đồ 1), năm 2022 tài sản có đạt 1.770.764

tỷ đồng (chiếm 9,69% toàn hệ thống), năm 2023 là 1.819.457 tỷ đồng (chiếm 9,63%); về vốn điều lệ năm 2022 và 2023 lần lượt là 146.414 và 154.508 tỷ đồng (chiếm 16,7% và 16,5%).

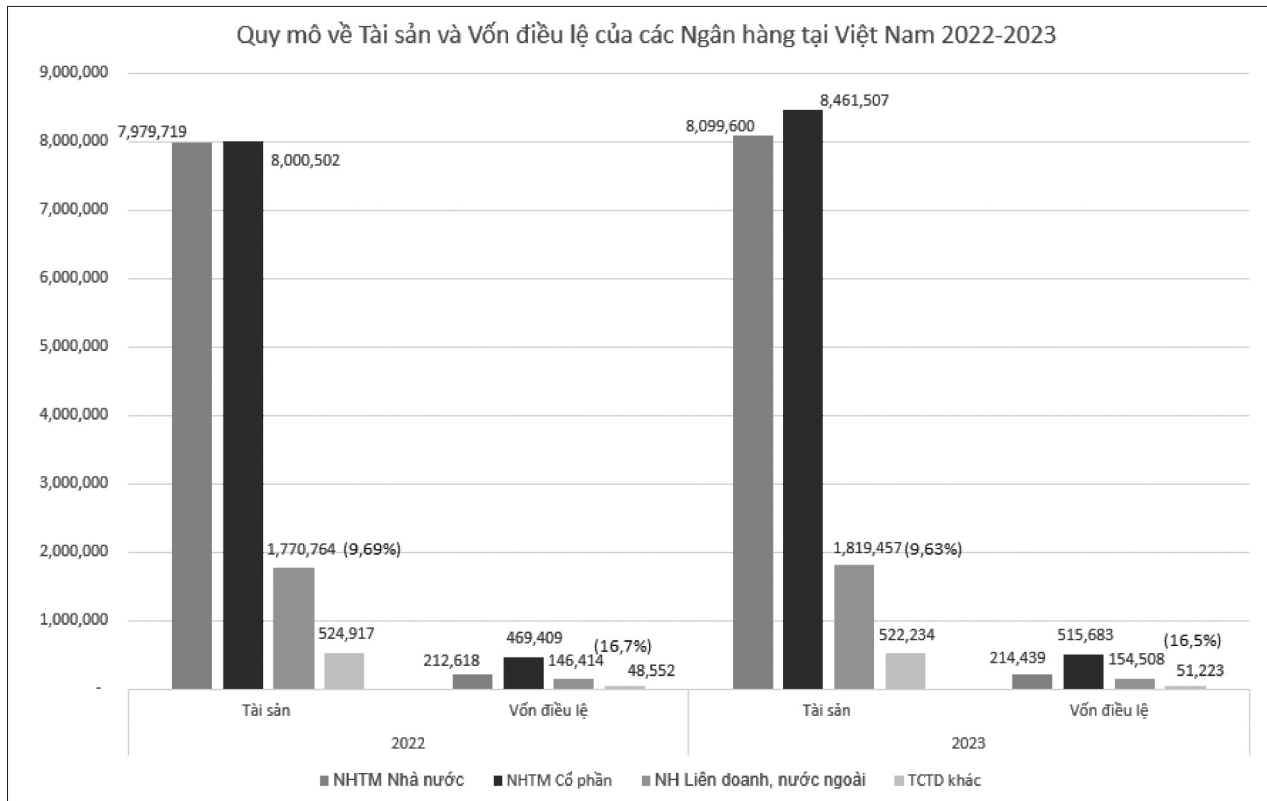
Ngân hàng nước ngoài tập trung vào các dịch vụ ngân hàng phi lãi và họ đã đạt được tỷ lệ thu nhập phi lãi cao hơn so với các ngân hàng trong nước. Có thể giải thích rằng ngân hàng nước ngoài có lợi thế trong việc cung cấp dịch vụ tiên tiến như ngoại hối, giao dịch thị trường toàn cầu, công cụ phái sinh, bảo lãnh, ủy thác. Trong khi đó, các ngân hàng trong nước vẫn tập trung vào các dịch vụ ngân hàng thông thường với các sản phẩm có lãi suất, cụ thể là tiền gửi và tín dụng. Biểu đồ 2 cho thấy rõ điều này, tỷ lệ Cho vay/Tiền gửi của các ngân hàng nước ngoài ở mức khá thấp, năm 2022 và năm 2023 chỉ là 40,3% và 41,32% so với các ngân hàng trong nước.

Thực tế cho thấy, các ngân hàng nước ngoài đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận khách hàng tiềm năng trong nước do rào cản về sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa. Các nghiên cứu trước đây của Claeys and Hainz (2014), Bruno and Hauswald (2014) đã chỉ ra rằng các ngân hàng trong nước có nhiều thông tin mềm hơn về người đi vay so với các ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, các ngân hàng nước ngoài có công nghệ sàng lọc vượt trội cho phép họ thu được nhiều thông tin hơn về các dự án đầu tư của người đi vay.

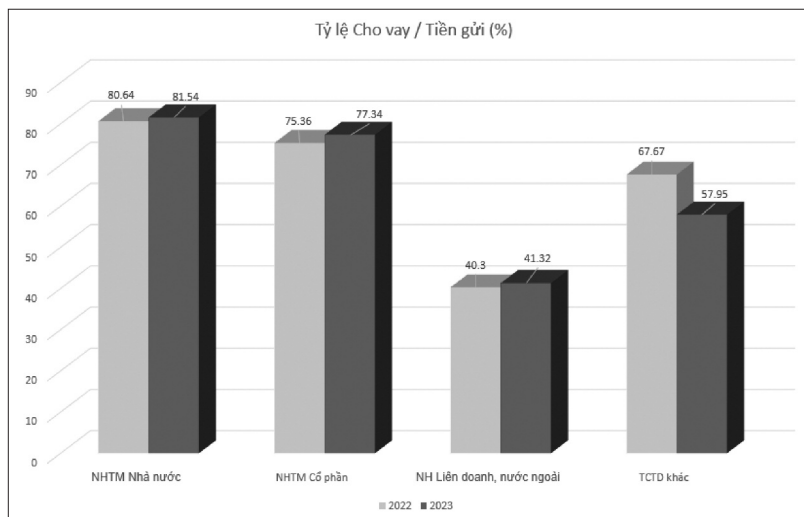
3. Đóng góp của ngân hàng nước ngoài

Sự thâm nhập và đầu tư của ngân hàng nước ngoài vào Việt Nam đã tạo ra sự cạnh tranh, tính hiệu quả và sự ổn định mạnh mẽ cho tất cả các ngân hàng. Thực tế, các ngân hàng đã có sự củng cố đáng kể trong quản trị ngân hàng, tính minh bạch trong giao dịch và việc tuân thủ quy định và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Áp lực cạnh tranh bắt nguồn từ sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài, hệ thống ngân hàng Việt Nam không ngừng được bồi dưỡng, nâng cao theo hướng áp dụng Hiệp định Basel và tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế. Nhiều ngân hàng đã đầu tư mạnh vào công nghệ ngân hàng mới,

Biểu đồ 1: Tài sản và vốn điều lệ các ngân hàng tại Việt Nam 2022-2023 (tỷ đồng)

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Biểu đồ 2: Tỷ lệ Cho vay/Tiền gửi các ngân hàng tại Việt Nam 2022-2023

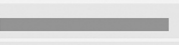
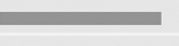
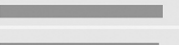
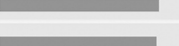
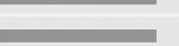
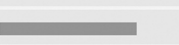
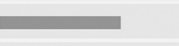
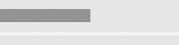
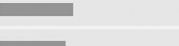
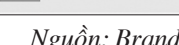
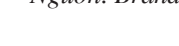
Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

tuân thủ quy định nhiều hơn, tuyển dụng nhiều nhà quản lý có tay nghề và tư duy toàn cầu, được coi là động lực của sự ổn định và lành mạnh của

ngân hàng Việt Nam trong những năm gần đây. Theo báo cáo của Brand Finance, năm 2023, 12 ngân hàng lọt bảng xếp hạng 500 ngân hàng có giá trị thương hiệu cao nhất toàn cầu gồm: Vietcombank, Agribank, BIDV, Techcombank, VietinBank, VPBank, MBBank, ACB, Sacombank, HDBank, SHB và VIB (Biểu đồ 3). Theo đó, tổng giá trị thương hiệu ngân hàng Việt Nam 2023 tăng 31,3% so với 2022. Vietcombank giữ vị trí số 1 Việt Nam và 137 toàn cầu.

Các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam cho thấy hiệu suất vượt trội với nợ xấu rất thấp, sản phẩm

Biểu đồ 3: 12 ngân hàng lọt bảng xếp hạng 500 ngân hàng

XẾP HẠNG NĂM 2023				Tăng giảm so với năm 2022
	Vietcombank		137	↑ +25
	Agribank		159	↓ -2
	BIDV		161	↑ +51
	Techcombank		163	↑ +33
	Vietinbank		171	↑ +13
	VPBank		173	↑ +32
	MBBank		230	↑ +18
	ACB		273	↑ +38
	Sacombank		355	↑ +15
	HDBank		400	↑ +30
	SHB		420	↑ +36
	VIB		492	↑

Nguồn: Brand Finance, 2023

năm 2022 đạt 25,48% và cũng lọt top 10 trong Báo cáo xếp hạng 10 ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam dựa trên mức độ hài lòng của khách hàng về các dịch vụ và sản phẩm mà họ cung cấp (Biểu đồ 4).

Thực tế, các ngân hàng nước ngoài có xu hướng tìm kiếm những khách hàng tốt nhất và đáng tin cậy nhất, tận dụng nguồn vốn rẻ tiền của họ. Trong khi đó, các ngân hàng trong nước, đặc biệt là các ngân hàng cổ phần tư nhân, đã hạ thấp quy trình sàng lọc, thẩm định và tiêu chuẩn cho vay. Điều này dễ dẫn đến nợ xấu và các hệ lụy khác trong tương lai.

4. Kết luận

Ngành Ngân hàng Việt Nam đã chứng kiến sự

Biểu đồ 4: Bảng xếp hạng mức độ khách hàng hài lòng đối với ngân hàng tại Việt Nam năm 2023

Thứ hạng	Tên ngân hàng	Điểm
1	Vietcombank	86.2
2	BIDV	83.5
3	Techcombank	83.4
4	MB	82.6
5	VietinBank	82.3
6	ACB	81.7
7	HD Bank	79.5
8	HSBC	79.2
9	Sacombank	78.6
10	VIB	77.9

Nguồn: Decision Lab, 2023

phát triển nhanh chóng kể từ quá trình tự do hóa bắt đầu vào đầu những năm 1990. Từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động theo phương thức công ty con, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam. Theo đó, số lượng ngân hàng nước ngoài đã tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên, thị phần của các ngân hàng nước ngoài vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong ngành Ngân hàng tại Việt Nam. Các ngân hàng nước ngoài có khuynh hướng cho vay thận trọng, sàng lọc khách hàng tốt và chủ yếu tập trung vào mảng cung ứng các dịch vụ ngân hàng phi lãi. Điều đó giúp các ngân hàng nước ngoài ít gặp rủi ro hơn so với các ngân hàng trong nước ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bruno, V. and Hauswald, R. (2014). The real effect of foreign banks. *Review of Finance*, 18, 1683-1716.
2. Claeys, S. and Hainz, C. (2014). Modes of foreign bank entry and effects on lending rates: Theory and evidence. *Journal of Comparative Economics*, 42, 160-177.
3. Schmukler, S. L. (2004). Benefits and risks of financial globalization: challenges for developing countries. [Online] Available at <http://documents.worldbank.org/curated/en/710321468322735111/Benefits-and-risks-of-financial-globalization-challenges-for-developing-countries>
4. Các website: www.brandfinance.com, www.decisionlab.co, www.sbv.gov.vn

Ngày nhận bài: 13/9/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/9/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/10/2023

Thông tin tác giả:

ThS. PHAN NGOC TẤN

Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

THE CONTRIBUTION OF FOREIGN BANKS TO THE DEVELOPMENT OF VIETNAM'S BANKING INDUSTRY

● Master. **PHAN NGOC TAN**
Ho Chi Minh City Open University

ABSTRACT:

Since the transition from a single-tier banking system to a two-tier banking system in the 1990s, Vietnam's economy has witnessed a process of innovation accompanied by financial liberalization. More and more foreign banks are entering the Vietnamese market. These foreign banks have contributed to the development of Vietnam's banking industry. For example, they have brought international banking standards, provided high-quality services, and cooperated with domestic banks to create a healthy financial market. This paper presented characteristics of the Vietnamese banking market and highlighted the contribution of foreign banks to the development of Vietnam's banking industry.

Keywords: foreign bank, banking system, Vietnamese banking industry, banking liberalization.